

Số: 657/CV-HDQT

V/v giải trình kết quả hoạt động  
kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco xin giải trình số liệu chênh lệch Báo cáo tài chính Tổng hợp và Hợp nhất giữa niên độ năm 2022 so với năm 2021 như sau:

**1. Số liệu kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ năm 2022 so với năm 2021:**

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1	Doanh thu thuần	478.114.766.470	475.957.022.928	2.157.743.542	0,5%
2	Giá vốn hàng bán	386.463.450.138	376.522.121.486	9.941.328.652	2,6%
3	Lợi nhuận gộp	91.651.316.332	99.434.901.442	(7.783.585.110)	-7,8%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	627.387.811	7.530.289.670	(6.902.901.859)	-91,7%
5	Chi phí tài chính	18.729.240.770	17.366.220.200	1.363.020.570	7,8%
6	Chi phí bán hàng	2.729.840.765	3.545.882.579	(816.041.814)	-23,0%
7	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	51.109.615.975	52.253.486.145	(1.143.870.170)	-2,2%
8	Lợi nhuận khác	(586.926.748)	(236.139.303)	(350.787.445)	-
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.080.536.283	7.089.951.267	(3.009.414.984)	-42,4%
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.042.543.602	26.473.511.618	(11.430.968.016)	-43,2%

2. Số liệu kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ năm 2022 so với năm 2021:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1	Doanh thu thuần	478.114.766.470	475.957.022.928	2.157.743.542	0,5%
2	Giá vốn hàng bán	386.463.450.138	376.522.121.486	9.941.328.652	2,6%
3	Lợi nhuận gộp	91.651.316.332	99.434.901.442	(7.783.585.110)	-7,8%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	627.388.761	7.530.294.910	(6.902.906.149)	-91,7%
5	Chi phí tài chính	18.729.240.770	17.366.220.200	1.363.020.570	7,8%
6	Chi phí bán hàng	2.729.840.765	3.545.882.579	(816.041.814)	-23,0%
7	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	51.128.441.925	52.303.904.145	(1.175.462.220)	-2,2%
8	Lợi nhuận khác	(586.926.748)	(236.139.303)	(350.787.445)	-
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.080.536.283	7.089.951.267	(3.009.414.984)	-42,4%
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.023.718.602	26.423.098.858	(11.399.380.256)	-43,1%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo Tổng hợp và Hợp nhất giữa niên độ năm 2022 tăng so với năm 2021 nguyên nhân chủ yếu là:

- Do chi phí nguyên vật liệu tăng cao dẫn đến chi phí giá vốn tăng, tốc độ tăng giá vốn (2,6%) cao hơn tốc độ tăng doanh thu (0,5%) dẫn đến lợi nhuận gộp giảm.
- Do doanh thu hoạt động tài chính giảm.
- Do Ngân hàng điều chỉnh lãi suất vay dẫn đến chi phí tài chính tăng.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin.

Xin trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu HC.

Đại diện tổ chức

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà